

35 NĂM THU HÚT FDI VÀO VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG BỐI CẢNH MỚI

Nguyễn Tiến Long¹, Nguyễn Thị Thúy Vân²,
Nguyễn Thị Ngân³

Tóm tắt

Bài viết khái quát thực trạng thu hút FDI trong gần 35 năm từ khi bắt đầu có dự án FDI đầu tiên tại Việt Nam (năm 1988), đánh giá được những đóng góp từ khu vực FDI đến nền kinh tế của Việt Nam (tăng trưởng GDP, chuyển giao khoa học công nghệ, tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động, giá trị xuất khẩu, phát triển công nghiệp hỗ trợ...); chỉ rõ những hạn chế và nguyên nhân từ khu vực FDI. Từ đó, đề xuất một số giải pháp tăng cường thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn FDI ở Việt Nam trong bối cảnh mới.

Từ khóa: FDI, thu hút FDI, bối cảnh mới, Việt Nam.

35 YEARS ATTRACTING FDI INTO VIETNAM: THE SITUATION AND PROBLEMS IN THE NEW CONTEXT

Abstract

The article summarizes the current situation of FDI attraction in nearly 35 years since the first FDI project started in Vietnam (in 1988), assesses the contribution of the FDI sector to Vietnam's economy (GDP growth, technology transfer, job creation, labor productivity, export value, supporting industry development, etc.), and evaluates its limitations and causes. The writers recommend several solutions to effectively attract FDI into Vietnam in the new context.

Keywords: Foreign Direct Investment, FDI attraction, new context, Vietnam.

JEL classification: F21.

1. Giới thiệu

Gần 35 năm thực hiện chính sách Đổi mới, mở cửa nền kinh tế. Việt Nam đã thu hút được gần 400 tỷ USD vốn FDI với trên 70 nghìn dự án FDI. Cho đến nay FDI luôn được đánh giá là tạo ra những giá trị cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Dòng vốn FDI đã thực sự có những đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội như: bổ sung nguồn vốn đầu tư còn thiếu hụt, đẩy mạnh xuất khẩu, chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm, tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước,... Tính chung, khu vực FDI ở Việt Nam đã đóng góp khoảng 20% GDP, khoảng 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội và chiếm hơn 40% giá trị sản xuất công nghiệp, hơn 50% tổng kim ngạch xuất khẩu, gần 50% tổng kim ngạch nhập khẩu và khoảng 30% tổng thu cho ngân sách quốc gia.

Nền kinh tế thế giới phục hồi sau khủng hoảng tài chính tiền tệ, tăng trưởng kinh tế toàn cầu cũng chậm lại một cách ổn định từ năm 2012 đến năm 2019, dòng vốn đầu tư quốc tế cũng suy giảm một cách rõ nét. Những suy giảm này bắt nguồn từ hệ lụy dai dẳng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008, khủng hoảng chính trị ở châu Âu, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc, bất ổn về an ninh như căng thẳng ở bán đảo Triều Tiên, chiến sự tại Syria và Trung Đông... Thế giới đang đứng trước một trong những cuộc khủng hoảng tồi tệ nhất kể từ sau chiến tranh thế giới lần thứ II khi đại dịch Covid-19 bùng nổ, tăng trưởng kinh tế năm

2021 đạt mức thấp nhất kể từ sau khủng hoảng 2008-2009. Tác động của COVID-19 nặng nề nhất tập trung vào nhóm các nền kinh tế lớn nhất, cũng là những đối tác FDI lớn nhất của Việt Nam. Do vậy, mặc dù tiến trình kiểm soát dịch bệnh tại Việt Nam được đánh giá là thành công cho đến thời điểm hiện tại, nhưng ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19 đối với nền kinh tế Việt Nam là rất rõ ràng bởi độ mở của nền kinh tế và sự phụ thuộc vào xuất khẩu của khu vực FDI. Mặt khác, Việt Nam cũng đã và đang thực hiện hàng loạt Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTAs). Trong khi đó, những yếu tố nền tảng được kỳ vọng là động lực mới cho thu hút FDI và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam như cách mạng công nghiệp 4.0; phát triển của công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo (AI); dữ liệu lớn (big data) vẫn chỉ là sân chơi của các quốc gia phát triển, không những thế còn tạo ra nhiều thách thức cho các nền kinh tế nhỏ và đang phát triển, vốn là những nền kinh tế có nền tảng khoa học công nghệ thấp và các hoạt động sản xuất chủ yếu là thâm dụng lao động và tài nguyên.

Tuy nhiên, thu hút FDI cao chưa thực sự là một chỉ báo rõ ràng về môi trường đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam đang tốt lên bởi các nhà đầu tư FDI hay các tập đoàn lớn thường có khả năng và nguồn lực để thiết lập các cơ chế, chính sách và môi trường đầu tư theo yêu cầu; đặc biệt trong bối cảnh mới, thu hút FDI vào Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn, thách thức. Trên cơ sở phân tích thực trạng, đánh giá bối cảnh, dự báo được bối cảnh mới thu hút FDI vào

Việt Nam. Từ đó, có các giải pháp tăng cường thu hút có hiệu quả nguồn vốn FDI góp phần thúc đẩy nhanh và bền vững kinh tế - xã hội của Việt Nam trong giai đoạn tới.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.2. Cơ sở lý thuyết

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một loại hình di chuyển vốn quốc tế giữa các quốc gia, trong đó người chủ sở hữu vốn đồng thời là người trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động sử dụng vốn đầu tư (Vũ Chí Lộc, 2012).

Thu hút FDI là hoạt động nhằm khai thác, huy động các nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ các Chính phủ, tổ chức, cá nhân nước ngoài vào trong nước để đáp ứng nhu cầu đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội của nước tiếp nhận đầu tư (WTO, 2010).

Theo nghĩa hẹp, thu hút FDI gồm tổng hợp các cơ chế, chính sách của Nhà nước sở tại cũng như của các địa phương tiếp nhận đầu tư nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư trực tiếp vào thị trường trong nước dưới nhiều hình thức khác nhau, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của đất nước.

Theo nghĩa rộng, thu hút FDI là tổng thể các yếu tố, điều kiện và chính sách của nước tiếp nhận đầu tư (Kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội, các nguồn tài nguyên môi trường hiện có, các cơ chế, chính sách,...) tác động đến môi trường đầu tư tại các khu vực được đầu tư, từ đó thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đem vốn đến đầu tư dưới các hình thức khác nhau của FDI, phù hợp với lợi ích chung của cả nhà đầu tư và bên tiếp nhận đầu tư (Vũ Chí Lộc, 2012).

Bối cảnh mới thể hiện ở cả trong nước và quốc tế, có tác động mạnh tới thu hút FDI cho phát triển kinh tế của Việt Nam. Một là, tác động của COVID-19 nặng nề nhất tập trung vào nhóm các nền kinh tế lớn nhất, cũng là những đối tác FDI lớn nhất của Việt Nam. Do vậy, mặc dù tiến trình kiểm soát dịch bệnh tại Việt Nam được đánh giá là thành công trên thế giới cho đến thời điểm hiện tại, nhưng ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 đối với nền kinh tế Việt Nam là rất rõ ràng do độ mở của nền kinh tế và sự phụ thuộc vào xuất khẩu của khu vực FDI. Hai là, Việt Nam cũng đã và đang thực hiện hàng loạt Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTAs) như: (i) Hiệp định Thương mại tự do giữa EU và Việt Nam (EVFTA); (ii) Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa EU và Việt Nam (EVIPA); và (iii) Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Mặt khác, bối cảnh quốc tế, những yếu tố nền tảng được kỳ vọng là động lực mới thu hút FDI cho phát triển kinh tế của Việt Nam như cách mạng công nghiệp 4.0; công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo (AI); dữ liệu lớn (big data).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp: Bài viết sử dụng nguồn số liệu thứ cấp được cập nhật từ các Báo cáo và tài liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Niên giám thống kê các năm từ 2010 đến 2020; Báo cáo về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, những dự báo về xu hướng thu hút FDI ở Việt Nam trong bối cảnh mới.

Phương pháp tổng hợp, phân tích và xử lý số liệu: Số liệu sau khi thu thập, được tổng hợp theo các chỉ tiêu nghiên cứu; phân tích số liệu bằng các phương pháp phân tích thống kê mô tả, đồ thị và phương pháp so sánh. Ngoài ra, tác giả còn ứng dụng phần mềm tin học Microsoft Excel 2010; dựa trên các số tuyệt đối, số tương đối và số bình quân để phân tích, mô tả số liệu. Đánh giá mối quan hệ giữa mặt số lượng và giá trị; đánh giá được nguyên nhân và các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI của Việt Nam.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

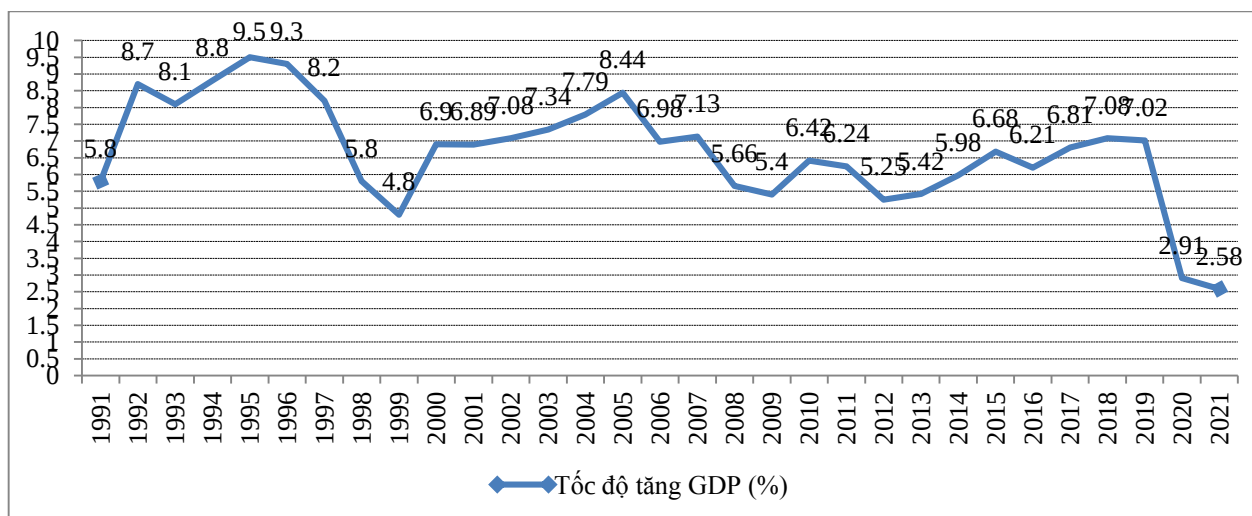
3.1. Thực trạng thu hút FDI ở Việt Nam

Nền kinh tế Việt Nam, giai đoạn 2001-2010, tốc độ tăng trưởng bình quân năm giảm so với giai đoạn 1991-2000 là 0,34 điểm %, đến 2011-2020 mức giảm đã lên tới 0,68 điểm % so với 2001-2010. So sánh với giai đoạn 1991-2000, tăng trưởng giai đoạn 2011-2020 chỉ bằng 85% và không đạt được mục tiêu đặt ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 (7-8%).

Một là, quy mô vốn FDI: Sau gần 35 năm đổi mới và mở cửa thu hút FDI, nguồn vốn FDI đã đóng góp vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Quá trình thu hút FDI và lượng vốn FDI vào Việt Nam trong các giai đoạn khác nhau như sau:

Giai đoạn 1988 - 1997: Nguồn vốn FDI vào còn khá khiêm tốn, trong 10 năm, vốn FDI đăng ký đạt 35,6 tỷ USD, vốn thực hiện chỉ đạt 13,37 tỷ USD (chiếm 37,56%). Trong giai đoạn này, nền kinh tế Việt Nam mới bắt đầu cải cách mở cửa, tiền đề cho thu hút FDI, hệ thống khung khổ pháp lý còn chưa hoàn thiện, các lĩnh vực và ưu đãi thu hút FDI còn hạn chế.

Giai đoạn 1998 - 2004: Tổng vốn FDI đăng ký chỉ đạt 23,88 tỷ USD, vốn thực hiện đạt 17,84 tỷ USD (chiếm 74,7%). Trong giai đoạn này, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế tài chính châu Á, nguồn vốn FDI của Việt Nam chủ yếu đến từ các nước châu Á, cùng với những ảnh hưởng gián tiếp của sửa đổi Luật Đầu tư nước ngoài năm 1996, trong đó yêu cầu nâng tỷ lệ nội địa hóa, điều chỉnh định hướng thu hút FDI hướng về xuất khẩu thay vì thay thế nhập khẩu, thay đổi trong một số chính sách ưu đãi thuế,... do vậy dòng vốn FDI chững lại và tăng trưởng chậm.



Hình 1: Tốc độ tăng trưởng GDP Việt Nam (1991 – 2021)

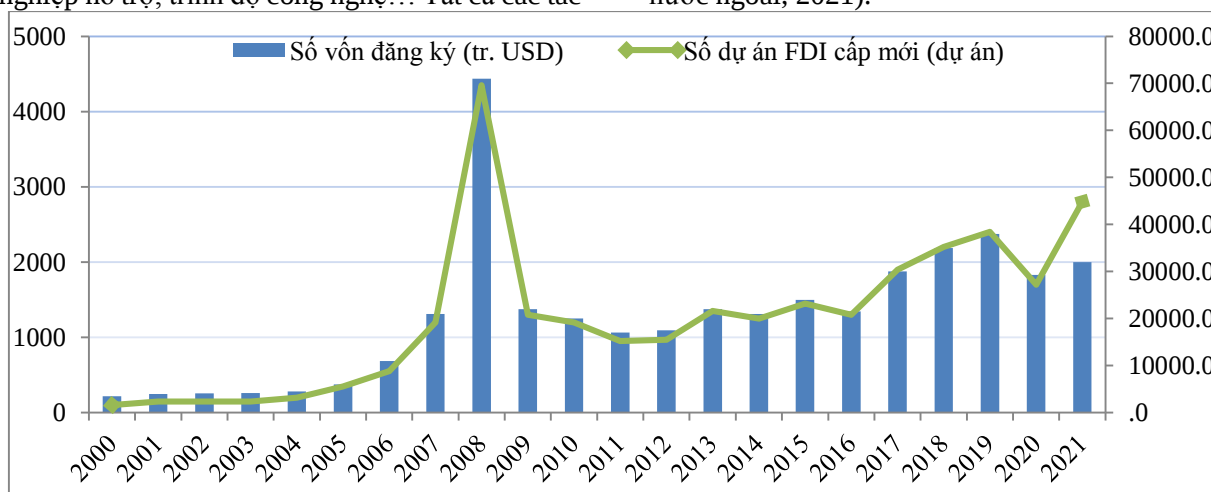
Nguồn: GSO

Giai đoạn 2005 - 2008: Dòng vốn FDI tăng trưởng cao, ổn định. Nền kinh tế có những bước tiến trong cải thiện môi trường đầu tư và “hấp thụ” những tác động tích cực của Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, Hiệp định Khuyến khích và Bảo hộ đầu tư Việt Nam - Nhật Bản, đặc biệt là tác động của hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới với sự kiện Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO năm 2007.

Giai đoạn từ 2009 đến 2012: Sau khi đạt đỉnh điểm vào năm 2008, dòng vốn FDI có xu hướng giảm sút. Trong giai đoạn này, dòng FDI chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, khủng hoảng nợ công tại một số quốc gia và khu vực, bản thân nền kinh tế Việt Nam cũng bộc lộ nhiều yếu kém. Các yếu tố trước đây là lợi thế trong thu hút FDI như tài nguyên, nguồn lao động giá rẻ,... đã giảm dần và không rõ nét trong sự phát triển của cơ cấu FDI theo hướng đề cao chất lượng lao động, môi trường đầu tư, sự phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ, trình độ công nghệ... Tất cả các tác

động cộng hưởng nêu trên đã khiến cho dòng vốn FDI giảm sút.

Từ năm 2013 đến nay: Dòng vốn FDI liên tục tăng, cả về số dự án và vốn đăng ký. Tính lũy kế đến ngày 31/12/2020, cả nước có 33.070 dự án còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký là 384 tỷ USD, có 137 quốc gia, vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam. Đứng đầu là Hàn Quốc với tổng vốn đăng ký gần 70,6 tỷ USD; thứ hai là Nhật Bản (60,3 tỷ USD). Các nước, vùng lãnh thổ tiếp theo là Singapore và Đài Loan, Hồng Kông; riêng Trung Quốc đại lục trong 5 năm (2016-2020) đứng thứ 7; FDI vào 19 ngành của 21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhất với gần 201,2 tỷ USD (chiếm 58% tổng vốn FDI). Tiếp đến, là các lĩnh vực kinh doanh bất động sản với 58,2 tỷ USD (chiếm 16,8% tổng vốn FDI); sản xuất, phân phối điện, khí nước với 23 tỷ USD (chiếm 6,6% tổng vốn FDI) (Cục Đầu tư nước ngoài, 2021).

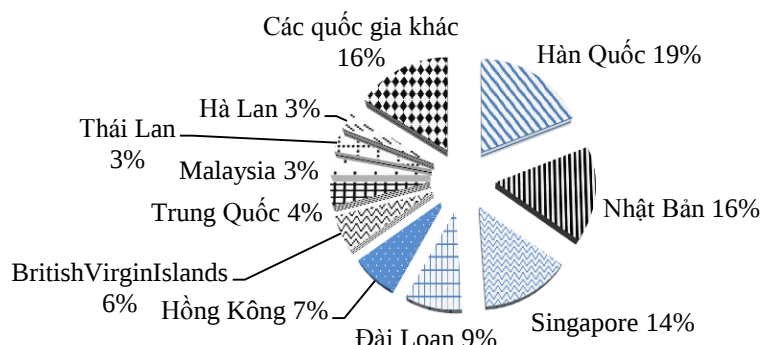


Hình 2: Vốn FDI đăng ký qua các năm tại Việt Nam

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (2020)

Hai là, cơ cấu FDI theo đối tác đầu tư: Tính đến tháng 12/2021, đã có 137 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam, các đối tác đầu tư chủ yếu đến từ quốc gia thuộc khu vực châu Á, các quốc gia có quan hệ ngoại giao lâu dài với Việt

Nam. Trong đó Hàn Quốc dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 68 tỷ USD, chiếm 19% tổng vốn FDI đăng ký. Nhật Bản đứng vị trí thứ hai với tổng vốn FDI đăng ký là 59,364 tỷ USD chiếm hơn 16% tổng vốn FDI đăng ký (xem hình 3).



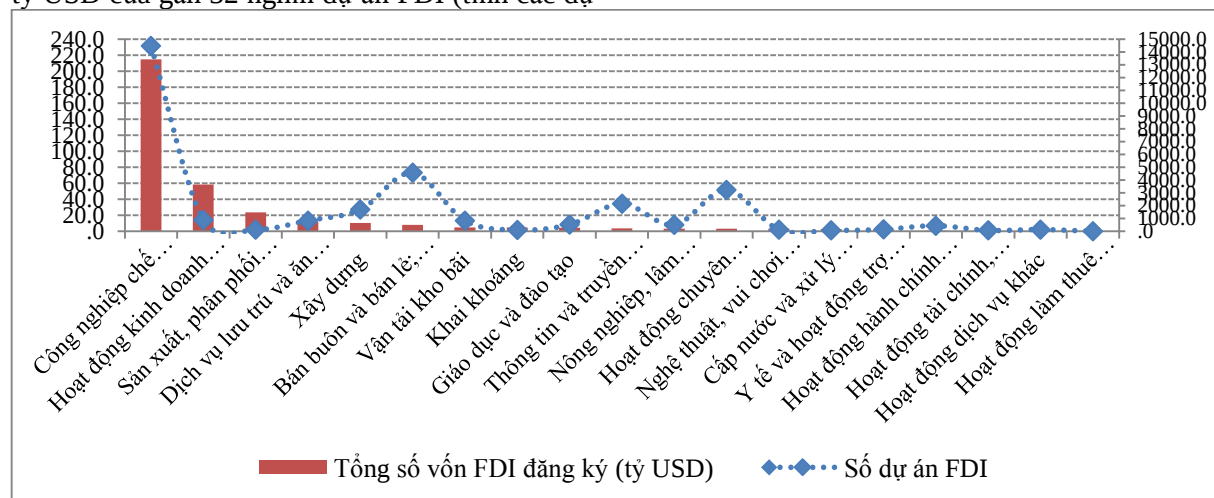
Hình 3: Cơ cấu FDI vào Việt Nam theo quốc gia và vùng lãnh thổ (Luỹ kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)

Tính riêng năm 2021, Hàn Quốc vẫn dẫn đầu với tổng vốn FDI 8,92 tỷ USD, chiếm 20,8% tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam; Hồng Kông đứng thứ hai với tổng vốn FDI đăng ký 7,87 tỷ USD, chiếm 20,6% tổng vốn FDI đăng ký; Singapore đứng vị trí thứ 3 với tổng vốn FDI đăng ký là 4,5 tỷ USD, chiếm 11,8% tổng vốn FDI đăng ký. Tiếp theo là Nhật Bản, Trung Quốc,... Trong đó, đầu tư từ Trung Quốc, Hồng Kông có xu hướng tăng so với cùng kỳ do tác động của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung. Cụ thể: đầu tư từ Trung Quốc tăng gần 1,65 lần, từ Hồng Kông tăng 2,4 lần so với năm 2020.

Ba là, cơ cấu FDI theo ngành và lĩnh vực chủ yếu: Lũy kế tính đến 31/12/2021, vốn FDI đã vào 19 trong 21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân với tổng số vốn FDI đăng ký trên 400 tỷ USD của gần 32 nghìn dự án FDI (tính các dự

án còn hiệu lực). Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đứng đầu về số vốn đầu tư và số dự án, với 214,61 tỷ USD cho 14,463 dự án (chiếm 59,07% tổng vốn FDI đăng ký). Đầu tư vào khu vực bất động sản đứng thứ 2, mặc dù số dự án không nhiều nhưng quy mô của các dự án lớn, với tổng số vốn FDI lên tới 58,43 tỷ USD (chiếm 16,09% tổng vốn FDI đăng ký) (xem hình 4).

Ngành nông, lâm, ngư nghiệp được khuyến khích nhưng lĩnh vực này lại thu hút rất ít dự án. Tính đến hết năm 2021, chỉ có 499 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đạt 3,518 tỷ USD (chiếm 0,97% tổng vốn FDI đăng ký tại Việt Nam). Quy mô vốn của các dự án đều nhỏ, chủ yếu được sử dụng vào hoạt động chăn nuôi; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm; chế biến sản phẩm súc, gia cầm để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.



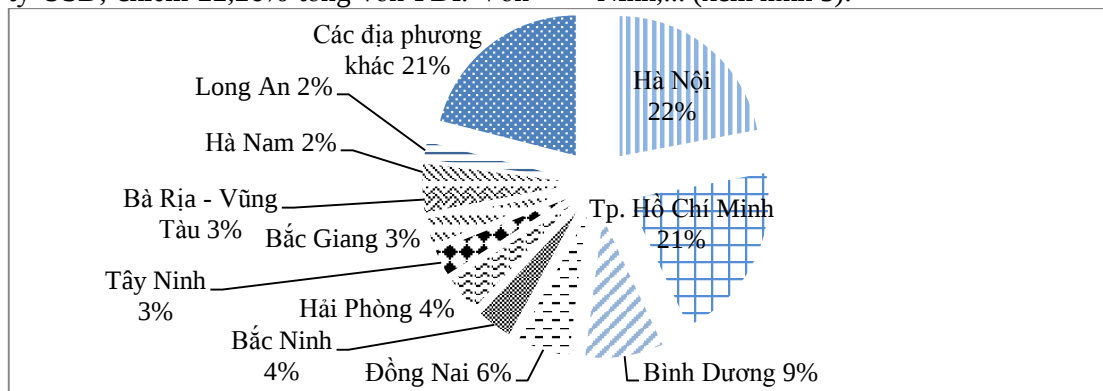
Hình 4: Cơ cấu FDI vào Việt Nam theo ngành và lĩnh vực chủ yếu (Luỹ kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)

Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của Cục đầu tư nước ngoài, 2021

Bốn là, cơ cấu FDI theo địa phương và vùng kinh tế: Tính đến 31/12/2021, các doanh nghiệp FDI đã hiện diện và đầu tư vào 63 tỉnh/thành phố trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, dẫn đầu về thu hút FDI phải kể đến Thành phố Hồ Chí Minh với 47,34 tỷ USD (chiếm 13,1% tổng vốn FDI); tiếp theo là Hà Nội với 34,6 tỷ USD (chiếm 9,5% tổng vốn FDI) và Bình Dương với 34,4 tỷ USD (chiếm 9,4% tổng vốn FDI).

Tính riêng năm 2021, Hà Nội là địa phương thu hút nhiều FDI nhất với tổng số vốn đăng ký 8,45 tỷ USD, chiếm 22,26% tổng vốn FDI. Vốn

đầu tư tại Hà Nội chủ yếu là theo phương thức góp vốn, mua cổ phần với 6,47 tỷ USD, chiếm tới 76,6% tổng vốn FDI đăng ký của Hà Nội. Thành phố Hồ Chí Minh đứng thứ hai với gần 8,3 tỷ USD, chiếm 21,41% tổng vốn FDI đăng ký. Cũng giống như Hà Nội, đầu tư của Thành phố Hồ Chí Minh theo phương thức góp vốn, mua cổ phần chiếm tỷ trọng lớn, chiếm 67,5% tổng vốn FDI đăng ký của Thành phố và chiếm 58,1% tổng số lượt góp vốn, mua cổ phần của cả nước. Tiếp theo lần lượt là các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bắc Ninh,... (xem hình 5).



Hình 5: Cơ cấu thu hút FDI ở Việt Nam theo địa phương năm 2021

Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của Cục đầu tư nước ngoài, 2021

Dòng vốn FDI có xu hướng chảy vào các khu đô thị lớn, vùng có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã

hội phát triển, tiêu biểu là vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.

Bảng 1: Cơ cấu FDI theo các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam
(Luỹ kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)

Vùng kinh tế	Tổng vốn đăng ký (tỷ USD)	Tỷ lệ (%)	Số dự án	Tỷ lệ (%)
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	96,53	33,89	9.735	34,64
Vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ	18,13	6,36	1.190	4,23
Vùng kinh tế trọng điểm Nam bộ	164,26	57,66	16.994	60,47
Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long	5,94	2,09	182	0,65
Tổng	284,86	100	28.101	100

Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của Cục đầu tư nước ngoài, 2021

Vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ là khu vực thu hút FDI lớn nhất cả nước với 16.994 dự án, tổng vốn đăng ký lên tới 164,264 tỷ USD, chiếm 57,66%. Tiếp theo là vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, với 9.735 dự án, vốn đăng ký lên tới 96,53 tỷ USD, chiếm 33,89%. Vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ có 1.190 dự án số vốn đăng ký là 18,13 tỷ USD, chiếm 6,36%. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long là địa bàn thu hút FDI thấp nhất có 182 dự án, với tổng số vốn đầu tư 5,94 tỷ USD, chiếm 2,09 % tổng vốn FDI đăng ký (bảng 1).

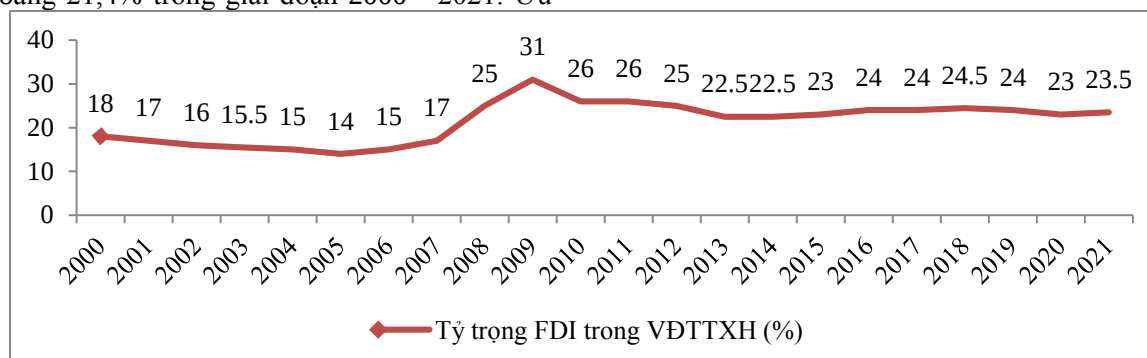
3.2. Đóng góp của FDI đối với phát triển kinh tế của Việt Nam

Một là, bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển: Thực tế cho thấy, khu vực FDI ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam và là khu vực có tốc độ phát triển năng động nhất. Các nghiên cứu cho thấy, vốn FDI là nguồn vốn quan trọng trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội và là động lực tăng trưởng kinh tế quan trọng của Việt Nam trong thời gian qua.

Đóng góp của FDI trong tổng vốn đầu tư xã hội có biến động lớn (từ tỷ trọng chiếm 18% vào

năm 2000 đã tăng lên mức 30,9% năm 2008). Tỷ lệ này có giảm dần, sau đó tiếp tục ổn định trong giai đoạn 2009-2021. Tỷ trọng vốn FDI trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội duy trì ở mức khoảng 21,4% trong giai đoạn 2000 - 2021. Ưu

điểm vượt trội của nguồn vốn này so với các nguồn vốn đầu tư khác là kéo theo chuyển giao công nghệ, thúc đẩy xuất khẩu; tiếp nhận cách thức, kinh nghiệm quản lý hiện đại.



Hình 6: Tỷ trọng FDI trong vốn đầu tư toàn xã hội

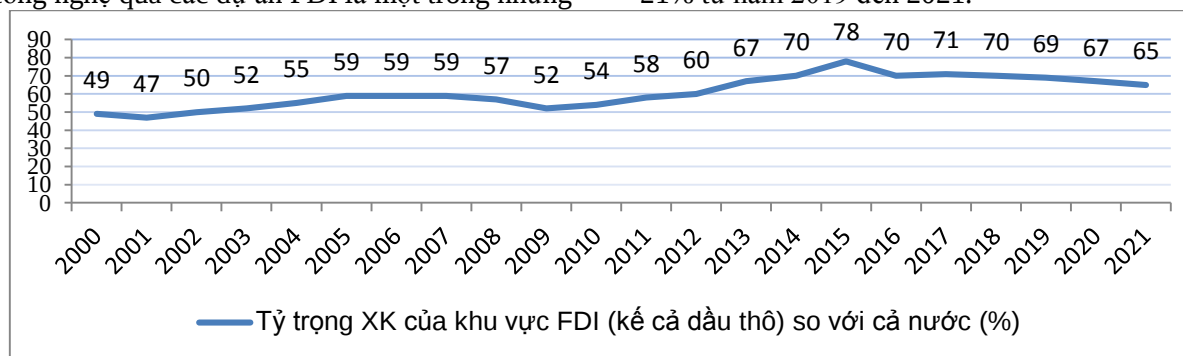
Nguồn: Tính toán của tác giả theo Cục đầu tư nước ngoài, 2021

Hai là, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại: Trong quá trình thu hút FDI, chính sách thu hút của Việt Nam cũng dần được cải thiện và phù hợp hơn với trình độ kinh tế - xã hội từng thời kỳ. Một trong những mục tiêu của FDI, đó là thu hút những dự án vào các lĩnh vực trọng điểm, được ưu đãi. Vì vậy, khu vực FDI đã góp phần quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam. Trong tổng số vốn FDI, có 58,2% vốn FDI tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo; tạo ra trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp của Việt Nam. Khu vực FDI cũng đã thực hiện chuyển giao công nghệ ở một số ngành, lĩnh vực và có tác động lan tỏa công nghệ nhất định tới khu vực doanh nghiệp trong nước; thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ... Bên cạnh việc đóng góp cho phát triển của những ngành quan trọng như viễn thông, điện tử,... thì FDI cũng góp phần hình thành một số ngành công nghiệp mới tại Việt Nam. Đây là nền tảng quan trọng để thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; phát triển nền kinh tế số.

Ba là, chuyển giao công nghệ: Chuyển giao công nghệ qua các dự án FDI là một trong những

kênh chủ yếu, thông qua các Công ty xuyên quốc gia (TNCs) có tính đột phá để nâng cao năng lực công nghệ của Việt Nam. Chuyển giao công nghệ qua các dự án FDI luôn đi kèm với đào tạo nhân lực vận hành, quản lý và nhờ học qua làm (learning by doing). Từ đó, đào tạo được đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật có trình độ, tay nghề khá cao. Khảo sát cho thấy, có 44% doanh nghiệp FDI thực hiện đào tạo lại lao động với các mức độ khác nhau (cho khoảng 30% số lao động tuyển dụng). Đối với một số khâu chủ yếu của dây chuyền công nghệ tiên tiến hoặc đặc thù, lao động sau khi tuyển dụng được đưa đi bồi dưỡng ở các công ty mẹ ở nước ngoài. Đến nay, hầu hết công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật cao ở Việt Nam được tập trung trong khu vực FDI.

Bốn là, đóng góp vào tăng trưởng GDP: Nguồn vốn FDI đóng vai trò như là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Mức đóng góp của khu vực FDI trong GDP của cả nước tăng từ 13,28% năm 2000 lên 19,55% năm 2013; mức 20,3% năm 2018 và trung bình trên 21% từ năm 2019 đến 2021.



Hình 7: Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI so với cả nước

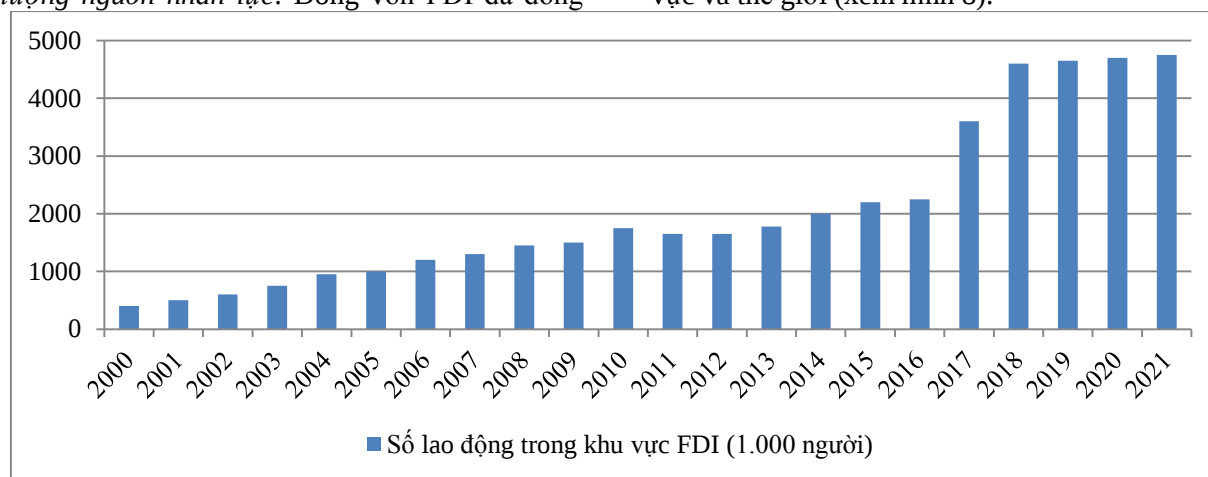
Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài, 2021

Năm là, đóng góp vào nguồn thu ngân sách nhà nước: Tỷ trọng thu ngân sách nhà nước từ khu vực FDI cũng gia tăng đáng kể từ 1,8 tỷ USD trong giai đoạn 1994-2000 lên 23,7% tỷ USD trong giai đoạn 2011-2015, chiếm gần 14% tổng thu ngân sách nhà nước. Riêng năm 2019, khu vực FDI đóng góp gần 17,2 tỷ USD, chiếm 25,8% tổng thu ngân sách nhà nước.

Sáu là, góp phần tăng tỷ trọng xuất khẩu: Kết quả xuất khẩu ấn tượng của Việt Nam nhiều năm qua có sự ghi dấu ấn đậm nét của khu vực FDI. Tỷ trọng đóng góp vào xuất khẩu của khu vực FDI đã tăng mạnh từ dưới 50% tổng kim ngạch trước năm 2003 lên 66,9 % và 2012 và tiếp tục tăng vượt trên 70% từ 2015 trở lại đây. Riêng năm 2021, xuất khẩu của khu vực FDI (kể cả dầu thô) chiếm 65% giá trị xuất khẩu của cả nước (xem hình 7).

Bảy là, giải quyết việc làm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Dòng vốn FDI đã đóng

góp quan trọng trong việc giải quyết việc làm cũng như nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, một nhân tố cơ bản để kinh tế Việt Nam hội nhập và phát triển. Tính đến 31/12/ 2021, khu vực FDI đã tạo ra việc làm cho trên 4,7 triệu lao động trực tiếp và khoảng 5 - 6 triệu lao động gián tiếp. Trong đó, nhiều lao động đã được đào tạo ở trong và ngoài nước. Mặc dù so với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, thì số việc làm được tạo ra còn hạn chế, nhưng chất lượng của lao động trong khu vực FDI tốt hơn rõ rệt. Nhiều cán bộ, công nhân trong khu vực FDI đã và đang là những “hạt nhân” để phát triển lực lượng lao động trình độ, tay nghề cao của Việt Nam. Thêm vào đó, số việc làm tạo ra nhờ hiệu ứng lan tỏa của khu vực FDI cũng là một con số đáng kể. Các doanh nghiệp FDI yêu cầu về chất lượng lao động cũng là một cơ hội để Việt Nam rút ngắn khoảng cách năng suất lao động với khu vực và thế giới (xem hình 8).



Hình 8: Số lao động làm việc trong khu vực FDI

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài, 2021

Như vậy, gần 35 năm thu hút FDI vào Việt Nam với nhiều sự thay đổi, nhưng nỗ lực để hướng đến một môi trường hoàn thiện đã mang đến những kết quả đáng ghi nhận với Việt Nam. Tuy nhiên, dù có được kết quả FDI ấn tượng, nhưng Việt Nam cũng cần phải có một sự thay đổi chiến lược về chính sách cả trong và ngoài nước nhằm duy trì khả năng cạnh tranh trong ASEAN, với các quốc gia tương đồng khác nhằm bảo đảm tính bền vững của luồng vốn FDI và thu hút nhiều hơn FDI có giá trị gia tăng cao hơn. Nghị quyết số 103/NQ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành vào cuối tháng 8 năm 2013 cùng với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 (10 năm) đã nêu rõ sự cần thiết phải thực hiện cải cách cơ cấu và cũng phù hợp với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2016-2020 được phê duyệt vào tháng 4 năm 2016. Năm 2019, sau những thay đổi của tình hình kinh tế - xã hội, Bộ Chính trị Khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số

50-NQ/TW về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 cùng với chiến lược thu hút FDI thế hệ mới. Đây là giai đoạn quan trọng khi Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới, từ thu hút đầu tư sang hợp tác đầu tư, và FDI đã trở thành bộ phận cấu thành, một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế của Việt Nam.

3.3. Những hạn chế, bất cập của FDI đối với nền kinh tế Việt Nam

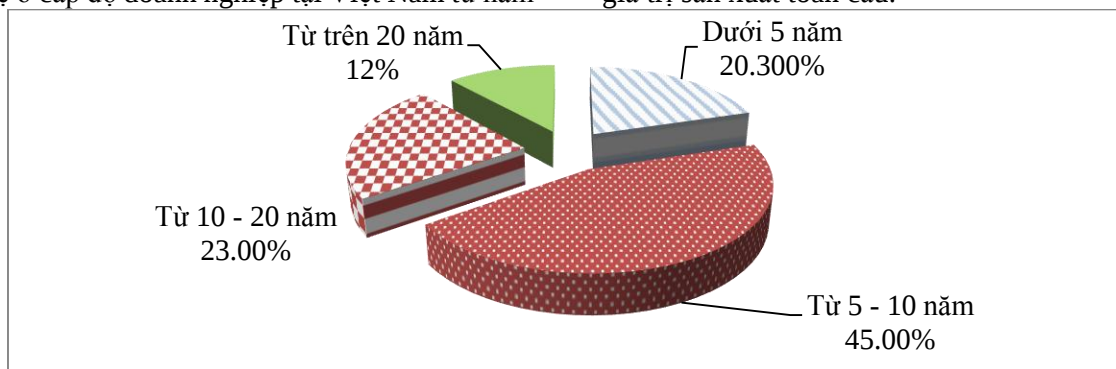
Có thể nói sự hiện diện của FDI trong gần 35 năm qua đã góp phần thay đổi tích cực nền kinh tế Việt Nam. Những kết quả trên là kết quả không thể phủ nhận những đóng góp của khu vực FDI cho phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, FDI cũng còn nhiều điểm nóng chưa giải quyết được; còn nhiều hạn chế bất cập của FDI trong thời gian qua.

Một là, FDI tạo ra giá trị gia tăng cho nền kinh tế còn thấp: Khu vực FDI tại Việt Nam đã

đóng góp một tỷ lệ quan trọng vào giá trị xuất khẩu trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, nhưng tỷ lệ đóng góp không nhiều. Các doanh nghiệp FDI muốn tận dụng lợi thế nguồn lao động trẻ, giá rẻ của Việt Nam; vì vậy FDI chủ yếu vào lĩnh vực chế biến, chế tạo. Tuy nhiên, do ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam chưa phát triển mạnh, nên thu hút FDI vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo quá nhiều sẽ biến Việt Nam trở thành công xưởng lắp ráp của thế giới. Mặt khác, đây là lĩnh vực thu hút nhiều lao động, xuất khẩu nhiều nhưng nhập khẩu cũng lớn, nên giá trị gia tăng không cao và không tạo sức lan tỏa đến những lĩnh vực, khu vực kinh tế khác. Công nghiệp hỗ trợ kém phát triển, dẫn đến Việt Nam chỉ làm thuê, làm công cho các doanh nghiệp FDI.

Hai là, hiệu ứng lan toả công nghệ chưa cao: Sau gần 35 năm thu hút FDI, có thể thấy mức độ chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp FDI cho doanh nghiệp nội địa, cũng như hiệu ứng lan toả công nghệ mà các doanh nghiệp FDI mang lại chưa cao. Theo khảo sát đánh giá hiệu ứng lan toả công nghệ của khu vực FDI của nhóm chuyên gia dự án Sáng kiến năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI) tiến hành thì có 65% doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nằm ở cuối chuỗi giá trị sản phẩm, số còn lại hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ và các lĩnh vực khác. Thực tế, các doanh nghiệp FDI cần một khối lượng lớn các hàng hóa, dịch vụ trung gian phục vụ cho quá trình sản xuất. Tuy nhiên, các doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam hiện đang phải nhập khẩu đầu vào cho quá trình sản xuất, kinh doanh tới 57,5% sản phẩm trung gian từ nước ngoài, chỉ có khoảng 40% được cung ứng tại nội địa của Việt Nam. Mức độ chuyển giao và lan toả công nghệ thấp thể hiện, đó là: (i) Số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ còn ít: Các hợp đồng chuyển giao công nghệ hầu như đều được chuyển giao dưới hình thức công ty mẹ sang công ty con. Theo điều tra về năng lực cạnh tranh và công nghệ ở cấp độ doanh nghiệp tại Việt Nam từ năm

2010 - 2014 (CIEM, 2015), nếu xét cả doanh nghiệp cùng ngành và khác ngành thì có 80% chuyển giao công nghệ diễn ra giữa các doanh nghiệp nội địa, còn các doanh nghiệp FDI chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp nội địa chỉ chiếm khoảng 20%, đây là một tỷ lệ rất thấp; (ii) Chỉ tiêu năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) âm cho thấy tăng trưởng của khu vực FDI không phải do chuyển giao công nghệ: Theo kết quả nghiên cứu của tác giả Bùi Trinh (2010) TFP của khu vực FDI là -17,6%, cho thấy tăng trưởng của khu vực FDI không phải do công nghệ, mà chủ yếu do các yếu tố khác như chi phí nhân công rẻ, lợi thế về vốn; (iii) Tỷ lệ nội địa hoá thấp là yếu tố gây cản trở chuyển giao công nghệ: Ngành công nghiệp hỗ trợ kém phát triển, vì vậy tỷ lệ nội địa hoá ở Việt Nam còn thấp hơn nhiều nước trong khu vực. Điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến khả năng chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp FDI. Theo khảo sát của (JETRO, 2016), sức cung ứng của Việt Nam cho các doanh nghiệp Nhật Bản về nguyên liệu và linh kiện trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ chỉ đạt mức 32,1% (tỷ lệ này thấp hơn rất nhiều so với các quốc gia khác ở châu Á: Trung Quốc 64,7%, Thái Lan 55,5%, Indonesia 40,5%, Malaysia 36%); (iv). Mức độ hiện đại và cập nhật của các công nghệ được chuyển giao thấp: Đa phần công nghệ được sử dụng ở Việt Nam đều là công nghệ lạc hậu, 80% doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ trung bình của thế giới, 5% - 6% sử dụng công nghệ cao, 14% ở mức thấp và lạc hậu (Đỗ Minh Hạnh, Tạp chí Cộng sản). Theo đánh giá của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, việc chuyển giao công nghệ chủ yếu thực hiện theo chiều ngang (giữa doanh nghiệp với DN), ít có những biến đổi về trình độ và năng lực công nghệ. Một số doanh nghiệp FDI tuy sử dụng công nghệ cao nhưng lại không thực hiện ở Việt Nam, nên doanh nghiệp Việt Nam vẫn chỉ tạo ra những sản phẩm gia công, có giá trị gia tăng thấp và khó tham gia được vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu.



Hình 9: Mức độ hiện đại công nghệ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt nam

Nguồn: GSO, tổng hợp từ số liệu điều tra sử dụng công nghệ trong sản xuất ở Việt Nam

Do vậy, sản phẩm tạo ra từ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam chủ yếu vẫn dừng lại ở các sản phẩm gia công chế biến thô, các sản phẩm tinh, có hàm lượng công nghệ cao hầu như rất ít. Phụ thuộc lớn vào khu vực FDI đã bó hẹp khả năng nhập khẩu công nghệ hiện đại trên thế giới.

Ba là, liên kết giữa khu vực FDI với các doanh nghiệp nội địa còn rất thấp chưa hình thành được các ngành công nghiệp hỗ trợ, liên kết sản xuất theo chuỗi cung ứng hàng hoá toàn cầu: Hiện nay, mức độ liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa rất yếu, vì vậy không hỗ trợ nhiều cho các doanh nghiệp nội địa phát triển. Kết quả khảo sát của UNIDO (2018) cho thấy các doanh nghiệp FDI tham gia khảo sát chỉ sử dụng ở mức độ thấp các sản phẩm trung gian cho đầu vào được chế biến chế tạo ở Việt Nam. Tỷ lệ sản phẩm đầu vào được mua từ các nhà chế biến chế tạo trong nước ở tất cả loại hình doanh nghiệp FDI là tương đối thấp (khoảng 26,6%). Các doanh nghiệp FDI nhập khẩu phần lớn nguyên, nhiên liệu, bán thành phẩm đầu vào khác (58,4%); thông qua công ty mẹ (20,4%) hoặc nhập trực tiếp (38%).

Bốn là, nhiều doanh nghiệp FDI có hành vi chuyển giá, trốn thuế, gây thất thu cho ngân sách nhà nước: Chuyển giá là một hiện tượng thường gặp đối với các doanh nghiệp FDI; các doanh nghiệp FDI kê khai, báo lỗ khá phổ biến, chiếm khoảng 50% tổng số doanh nghiệp FDI đang hoạt động ở Việt Nam. Các hành vi “chuyển giá” đã gây thất thu lớn cho ngân sách nhà nước, làm gia tăng giá trị nhập khẩu, tác động tiêu cực đến cán cân thương mại và cán cân thanh toán quốc tế; làm môi trường kinh doanh trong nước xấu đi, sụt giảm hiệu quả sử dụng vốn FDI nói riêng và vốn nói chung. Thành phố Hồ Chí Minh có tới gần 60% trong số hơn 3.500 doanh nghiệp FDI thường xuyên kê khai lỗ trong nhiều năm. Một điều bất hợp lý là mặc dù thua lỗ liên tục và lỗ lớn, nhưng doanh nghiệp FDI vẫn mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh (trường hợp của CocaCola, Pepsi và tập đoàn P&G); các doanh nghiệp FDI liên doanh luôn có xu hướng chuyển giá để chuyển thành doanh nghiệp FDI 100% vốn nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài toàn quyền quản lý và điều hành. Hoạt động chuyển giá của các doanh nghiệp FDI đã gây thất thu cho ngân sách nhà nước hàng chục nghìn tỷ đồng trong nhiều năm.

Năm là, nhiều dự án, doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ lạc hậu hoặc chủ động gây ô nhiễm môi trường, làm giảm tính bền vững cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam: Có rất nhiều dự án FDI đầu tư vào Việt Nam với mục đích tận dụng nguồn lao động giá rẻ, sử dụng máy móc công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường. Trong

đó, có những sự cố môi trường nghiêm trọng như trường hợp của Formosa Hà Tĩnh, Vedan Đồng Nai... Bên cạnh đó, việc sử dụng tài nguyên, nhất là đất đai còn lãng phí; gây cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, dẫn đến nhiều hệ lụy cho nền kinh tế Việt Nam. Mặt khác, một số địa phương còn “xé rào” trong thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI, làm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường cạnh tranh trong thu hút FDI ở Việt Nam.

3.4. Giải pháp tăng cường thu hút FDI trong bối cảnh mới

Trong bối cảnh nền kinh tế ngày càng phức tạp, với diễn biến khó lường của khủng hoảng toàn cầu, trong đó có đại dịch COVID - 19; để Việt Nam thực hiện được mục tiêu phát triển kinh tế và trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại trong giai đoạn tới, cần phải huy động nguồn vốn lớn, trong đó có FDI. Dù còn nhiều ý kiến trái chiều về quan điểm thu hút FDI, song trên thực tế nhu cầu thu hút FDI của Việt Nam còn rất lớn, do các nguồn cung tài chính khác như ODA giảm, các khoản vay thương mại tạo gánh nặng nợ lớn. Trong thời gian tới, thu hút FDI có chất lượng cao trong các ngành công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, nông nghiệp công nghệ cao và các ngành dịch vụ chất lượng cao... là ưu tiên hàng đầu của Việt Nam trong thời gian tới. Đây là nội dung được khẳng định trong Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Sự biến đổi của nền kinh tế toàn cầu như cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hay xu hướng phát triển bền vững sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới xu hướng thu hút FDI của thế giới cũng như Việt Nam. Một số xu hướng thu hút FDI trong thời gian tới có thể ảnh hưởng tới thu hút FDI tại Việt Nam như: (i) Xu hướng đầu tư vào công nghệ cao, mà yếu tố được quan tâm là chất lượng, đổi mới, sáng tạo, chú trọng vào hiệu quả đầu tư mà không còn đặt vấn đề lợi nhuận lên đầu như trước đây; (ii) Để xây dựng được một chiến lược thu hút FDI hiệu quả, Việt Nam cần xem xét các xu hướng toàn cầu và sẽ tác động tới tình hình thu hút FDI tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống pháp luật và thủ tục hành chính về FDI theo hướng đồng bộ, nhất quán, dễ hiểu, dễ thực hiện. Chính sách ưu đãi đầu tư cần đảm bảo thống nhất các quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn của việc đánh giá, lựa chọn dự án đầu tư được cấp phép vào các khu kinh tế, khu công nghệ cao hay được hưởng ưu đãi về thuế, tiền thuê đất.

Thứ hai, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về FDI theo hướng hoàn thiện quy chế, xây dựng quy trình thủ tục chuẩn, nguyên tắc hoạt động.

Thứ ba, không thu hút FDI bằng mọi giá, cần chọn lọc trong thu hút FDI; lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường, gắn chặt với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh là tiêu chí đánh giá chủ yếu; ưu tiên thu hút các dự án FDI có giá trị gia tăng cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn; bảo vệ môi trường, quản trị hiện đại, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

Thứ tư, thúc đẩy các doanh nghiệp FDI tăng cường kết nối với các doanh nghiệp nội địa, đặc biệt là các doanh nghiệp hỗ trợ thông qua xây dựng và triển khai các chính sách ưu tiên phù hợp. Đồng thời, định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ bám sát mạng sản xuất và chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu; xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ về tư vấn chuyên gia, giải pháp công nghệ, hỗ trợ đào tạo nhân lực, gồm cả đội ngũ quản trị doanh nghiệp.

Thứ năm, hoàn thiện khung khổ pháp lý về chống chuyển giá, sửa đổi một số quy định về quản lý thuế với doanh nghiệp có giao dịch liên kết; tăng mức phạt và hình thức phạt đối với hành vi chuyển giá để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật; xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu lớn (big data) thông tin quốc gia về dự án đầu tư và doanh nghiệp FDI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Chính trị. (2019). *Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030*.
- [2]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2020). *Báo cáo tình hình thu hút và sử dụng vốn FDI giai đoạn 2010- 2020*, Hà Nội.
- [3]. Bộ Kế Hoạch và Đầu tư. (2018). *Kỷ yếu hội nghị Tổng kết 30 năm thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, Hà Nội.
- [4]. Chính phủ. (2016). *Nghị định số 131/2006/NĐ-CP*.
- [5]. Cục Đầu tư Nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2000-2020). *Báo cáo số liệu FDI*, Hà Nội.
- [6]. Vũ Chí Lộc. (2012). *Giáo trình Đầu tư quốc tế*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội.
- [7]. Luật đầu tư. (2020). Số 61/2020/QH14, Quốc Hội khóa 14.
- [8]. Đỗ Thị Thu Thủy. (2018). *Ảnh hưởng của công nghiệp hỗ trợ đến thu hút Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*, LATS. Hà Nội.
- [9]. Trans Pacific Partnership pact to drive major gains for Vietnam in FDI, realty investment & exports, issued by DealstreetAsia, 20/10/2015.
- [10]. Viện nghiên cứu kinh tế và chính sách. (2015). *Tác động của TPP và AEC lên nền kinh tế Việt Nam*. Hà Nội.

Thứ sáu, thu hút FDI phải phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam và bắt kịp xu hướng toàn cầu là rất quan trọng để thu hút FDI trong thời gian tới.

4. Kết luận

Sau gần 35 năm thu hút FDI, Việt Nam đã chứng tỏ sức hấp dẫn của một nền kinh tế mới nổi đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Tỷ trọng tăng trưởng của khu vực FDI ngày càng tăng, có nhiều đóng góp quan trọng cho phát triển nền kinh tế quốc dân. Những thành công trong thu hút và sử dụng vốn FDI là nền tảng và cũng là bài học để Việt Nam tiếp tục thu hút FDI với những chính sách, định hướng FDI phù hợp với khu vực và thế giới.

Trong bối cảnh mới của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, cùng với sự tham gia CPTPP, các FTA và những ảnh hưởng từ COVID – 19. Đặc biệt hơn, CPTPP và các FTA thế hệ mới có thể giúp Việt Nam giảm phụ thuộc thương mại quốc tế (chủ yếu xuất khẩu) vào một số đối tác truyền thống mà sự phụ thuộc đó có thể kéo theo sự phụ thuộc về các lĩnh vực khác. Bối cảnh mới cũng sẽ tạo sức ép lớn tới đổi mới cơ chế, chính sách, tạo đà cho thu hút FDI của Việt Nam. Thực hiện một số giải pháp cơ bản ở trên sẽ là tiền đề cho thu hút FDI gắn với các ràng buộc và điều kiện mới, đưa Việt Nam vượt khỏi những hệ lụy và tác động tiêu cực của FDI.

Thông tin tác giả:

1. Nguyễn Tiến Long

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh
- Địa chỉ email: nguyentienlong@tueba.edu.vn

2. Nguyễn Thị Thúy Vân

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh

3. Nguyễn Thị Ngân

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh

Ngày nhận bài: 23/11/2021

Ngày nhận bản sửa: 24/2/2022

Ngày duyệt đăng: 28/3/2022